

Số: 1848 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 16 tháng 5 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, thị xã Bim Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XVII: Số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 về việc chấp thuận Danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2019; số 160/NQ-HĐND ngày 04/4/2019 về việc chấp thuận bổ sung Danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích đất lúa trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2019;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thị xã Bim Sơn tại Tờ trình số 671/TTr-UBND ngày 12/4/2019;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 505/TTr-STNMT ngày 14/5/2019, kèm theo Báo cáo thẩm định số 113/BC-STNMT ngày 14/5/2019 về việc thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, thị xã Bim Sơn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, thị xã Bim Sơn với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		6.390,31
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.904,05
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.802,41
3	Đất chưa sử dụng	CSD	683,85

(Chi tiết có Phụ biểu số 01 kèm theo)

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ Tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	258,29
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	115,41
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>94,13</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	13,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	45,18
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	75,89
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	7,96
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		28,26

(Chi tiết có Phụ biểu số 02 kèm theo)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		183,45
1	Đất nông nghiệp	NNP	157,83
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	25,62

(Chi tiết có Phụ biểu số 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		24,88
1	Đất nông nghiệp	NNP	3,95
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	20,93

(Chi tiết có Phụ biểu số 04 kèm theo)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2019: Chi tiết có Phụ biểu số 05 kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Theo dõi, triển khai, tổ chức thực hiện Quyết định của UBND tỉnh; thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 thị xã Bìn Sơn.

- Chủ trì, phối hợp với UBND thị xã Bim Sơn để tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức thực hiện trình tự, thủ tục, hồ sơ thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, sử dụng rừng tự nhiên theo đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật và nội dung kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt; tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện theo đúng thời gian quy định.

2. Ủy ban nhân dân thị xã Bim Sơn

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật và nội dung, chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo UBND tỉnh, trình Hội đồng nhân dân tỉnh, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận theo đúng quy định của pháp luật và thẩm quyền.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát và phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất; đồng thời cân đối, huy động các nguồn lực để thực hiện đảm bảo tính khả thi, hiệu lực, hiệu quả của kế hoạch sử dụng đất năm 2019.

- Chấp hành pháp luật đất đai và các quy định của pháp luật chuyên ngành khác có liên quan; quyết định đưa đất vào sử dụng đúng quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh và trước pháp luật.

- Báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của thị xã về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT; UBND thị xã Bim Sơn và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ (t/hiện);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.
(MC133.5.19)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Quyền



KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019, THỊ XÃ BỈM SON

(Kế hoạch Quyết định số 1899/QĐ-UBND ngày 16/5/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				P. Ba Đình	P. Bắc Sơn	P. Đông Sơn	P. Lam Sơn	P. Ngọc Trạo	P. Phú Sơn	Xã Hà Lan	Xã Quang Trung	
	Tổng diện tích		970,40	112,08	241,53	440,41	51,44	6,20	59,00	7,32	52,43	
1	Đất nông nghiệp	NNP	258,29	17,93	14,23	97,77	26,39	2,50	58,35	2,21	38,92	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	115,41			8,70	20,84		54,66	0,77	30,44	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>94,13</i>			<i>8,70</i>	<i>20,84</i>		<i>54,47</i>	<i>0,77</i>	<i>9,35</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	13,85	0,96	0,21	7,05	2,50		2,55		0,58	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	45,18	0,80	0,63	40,58	1,31		1,14	0,03	0,70	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	75,89	16,17	13,19	41,44	1,29	2,50			1,30	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,96		0,20		0,45				6,48	
1.8	Đất làm muối	LMU								0,83		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH										
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	28,26		9,36	0,26	10,11		0,07		8,46	
2.1	Đất quốc phòng	QOP										
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất khu chế xuất	SKT										
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,60								0,60	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC										
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	9,35		9,35							
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	18,31		0,01	0,26	10,11		0,07		7,86	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,98	2,91		5,26					4,81	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	172,65							68,20	104,45	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	379,88	91,64	60,02	76,07	69,28	42,18	40,70			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,36	2,28	0,62	0,37	0,35	0,28	3,63	0,25	0,58	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,30	0,57	0,77	1,11		0,85	0,18		0,02	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,51						0,48	1,14	1,89	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	38,77		2,50	14,90	2,97	1,64	1,98	10,83	3,95	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	43,08	5,13	7,31	7,49		7,94			15,21	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,24	1,00	1,94	1,40	0,84	1,31	0,24	0,78	1,73	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	27,01	23,70	2,14						1,17	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	12,31		3,58	0,39	0,31	3,93	0,20	0,66	1,24	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	155,41	14,45	29,38	37,91	15,14	1,42	10,72	28,20	18,19	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	95,71	21,34	0,17	27,74	8,63		28,91		8,92	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										
3	Đất chưa sử dụng	CSD	683,85	94,15	217,94	342,38	14,94	3,70	0,58	5,11	5,05	
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN										
5	Đất khu kinh tế*	KKT										
6	Đất đô thị*	KDT	5061,46	874,25	1657,6487	1481,434999	490,13009	286,7315	271,26			

Phụ biểu số 02:



KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019, THỊ XÃ BỈM SƠN
(Kèm theo Quyết định số 1878 /QĐ-UBND ngày 16 /5 /2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tăng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				P. Ba Đình	P. Bắc Sơn	P. Đông Sơn	P. Lam Sơn	P. Ngọc Trạn	P. Phú Sơn	Xã Hà Lan	Xã Quang Trung
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	258,29	17,93	14,23	97,77	26,39	2,50	58,35	2,21	38,92
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	115,41			8,70	20,84		54,66	0,77	30,44
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>94,13</i>			<i>8,70</i>	<i>20,84</i>		<i>54,47</i>	<i>0,77</i>	<i>9,35</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	13,85	0,96	0,21	7,05	2,50		2,55	0,58	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	45,18	0,80	0,63	40,58	1,31		1,14	0,03	0,70
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	75,89	16,17	13,19	41,44	1,29	2,50			1,30
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	7,96		0,20		0,45			0,83	6,48
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN									
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông		28,76		9,36	0,26	10,11		0,07		8,46
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN									
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP									
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS									
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU									
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng	HNK/NTS									
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	0,60								0,60
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	9,35		9,35						
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	18,31		0,01	0,26	10,11		0,07		7,86

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG
NĂM 2019, THỊ XÃ BỈM SƠN**

(Kèm theo Quyết định số : 1342/QĐ-UBND, ngày 16/5/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Công trình, dự án	Diện tích cần thu hồi (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
I	Đất công trình giao thông	3,14	
1	Trạm dừng đỗ Quốc lộ 1A	1,50	P. Bắc Sơn
2	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Việt Xuân	0,15	P. Ba Đình
3	Xây dựng và cải tạo khu vực đường vào công chợ Bìm Sơn	0,21	P. Ngọc Trạo
4	Cải tạo đường thôn Liên Giang đi xuân nội	0,08	X. Hà Lan
5	Bãi đỗ xe tại phường Bắc Sơn	1,20	P. Bắc Sơn
II	Đất công trình thủy lợi	1,40	
1	Trạm bơm Long Sơn tại phường Đông Sơn	0,80	P. Đông Sơn
2	Trạm bơm Triết Giang (Cổng ông Đầu)	0,60	X. Hà Lan
III	Đất công trình giáo dục	3,82	
1	Mở rộng Trường mầm non Bắc Sơn	0,10	P. Bắc Sơn
2	Mở rộng Trường mầm non Đông Sơn	0,30	P. Đông Sơn
3	Trường mầm non Khu chính, thôn 3	0,50	X. Quang Trung
4	Cải tạo Trường mầm non khu lẻ thôn 2, xã Quang Trung	0,32	X. Quang Trung
5	Mở rộng Trường Mầm non Phú Sơn	0,50	P. Phú Sơn
6	San lấp mặt bằng, mở rộng trường Tiểu học và trường Trung học cơ sở Bắc Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bìm Sơn, tỉnh Thanh Hóa	2,10	P. Bắc Sơn
IV	Đất công trình thể thao	0,45	
1	Đất thể thao trung tâm Phường Phú Sơn	0,45	P. Phú Sơn
V	Đất chợ	0,50	
1	Mở rộng chợ Đông Sơn	0,50	P. Đông Sơn
VI	Đất văn hóa	4,65	
1	Công trình phụ trợ trung tâm hội nghị nhà văn hóa thị xã	4,65	P. Ba Đình
VII	Đất năng lượng	0,13	
1	Xây dựng đường dây và TBA trường sơn 4 chống quá tải khu trường sơn - phường Đông Sơn - diện lực Bìm Sơn	0,01	P. Đông Sơn
2	Xây dựng cột néo 212A, 212B, 76A phục vụ thi công các công trình xử lý khoảng cách đường dây 220KV Hòa Nả- Bìm Sơn, đường dây 220KV Ninh Bình- Bìm Sơn	0,02	P. Bắc Sơn
3	Xây dựng đường dây và TBA Ngọc Trạo 4 chống quá tải cho TBA 400KVA -35/0,4KV Ngọc Trạo 1 và TBA 320KVA-22/0,4KV Nguyễn Văn Cừ	0,03	P. Ngọc Trạo

TT	Công trình, dự án	Diện tích cần thu hồi (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
4	Xây dựng đường dây và TBA khu 2 ba chống quá tải cho TBA 400KVA-22/0,4kV Nguyễn Huệ và 400KVA-22/0,4Kv Khu Bàu	0,04	P. Ba Đình
5	Xây dựng xuất tuyến 35kv cấp điện cho khu A Khu công nghiệp Bim Sơn - Tỉnh Thanh Hóa	0,02	P. Bắc Sơn
VIII	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,30	
1	Mở rộng nhà văn hóa khu 5	0,10	P. Bắc Sơn
2	Mở rộng nhà văn hóa thôn 5, thôn 3	0,20	X. Quang Trung
IX	Đất khu vui chơi	19,44	
1	Khu vui chơi giải trí (hộ ông Trịnh Văn Song)	0,49	P. Đông Sơn
2	Khu trung tâm vui chơi, giải trí và thể thao Tân Sơn	1,65	P. Đông Sơn
3	Dự án công viên sinh thái Ba Đình (giai đoạn 2)	17,30	P. Ba Đình
4	Đất tôn giáo	1,20	
5	Mở rộng chùa Khánh Quang tại X. Quang Trung	1,20	X. Quang Trung
XI	Đất ở tại đô thị	180,56	
1	Đất ở khu Đồng Găng, phường Phú Sơn	0,17	P. Phú Sơn
2	Xen cư đông đường Ngô Gia Khảm	0,11	P. Phú Sơn
3	Khu dân cư Đông Quốc lộ 1A, phường Bắc Sơn (giai đoạn 2)	0,51	P. Bắc Sơn
4	Đất ở khu đầu giá Thiệu Trị	0,01	P. Bắc Sơn
5	Xen kẹt hộ gia đình cá nhân đường Hồ Tùng Mậu, khu phố 9	0,01	P. Bắc Sơn
6	Dự án phát triển đô thị mới Nam Bim Sơn	129,00	Phú Sơn, Quang Trung
7	Xen cư phía Nam đường Lương Đình Của	0,07	P. Phú Sơn
8	Điểm dân cư khu ổ gà	0,04	P. Phú Sơn
9	Khu dân cư khu phía Nam đường Minh Khai (GDD1)	0,80	P. Đông Sơn
10	Khu dân cư khu phố 5	0,15	P. Đông Sơn
11	Xen cư đường Nguyễn Thị Minh Khai	0,10	P. Đông Sơn
12	Khu xen cư Đồi Mơ, phường Đông Sơn, thị xã Bim Sơn	0,32	P. Đông Sơn
13	Khu dân cư Bắc Khu phố 2, phường Ba Đình	0,70	P. Ba Đình
14	Điểm dân cư nhà văn hóa cũ P. Phú Sơn	0,06	P. Phú Sơn
15	KDC Tây bãi Phim, phường Ngọc Trạo	2,5	P. Ngọc Trạo
16	Khu tái định cư nam Đồng Găng	0,03	P. Phú Sơn
17	xen kẹt hộ gia đình cá nhân đường Lê Chí Trục nối thẳng đường Hồ Xuân Hương khu 6, p. Ba Đình	0,07	P. Ba Đình
18	Khu xen kẹt Đông bãi Giáo	0,01	P. Phú Sơn
19	Khu dân cư Nam Cổ Đàm	29,49	P. Lam Sơn
20	Khu dân cư nhà máy gạch Vigracera	10	P. Lam Sơn
21	Khu dân cư phía Đông bệnh viện	1,8	P. Lam Sơn
22	Khu dân cư phía Bắc trường XD Thanh Hóa	3,9	P. Lam Sơn

TT	Công trình, dự án	Diện tích cần thu hồi (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
23	Khu dân cư thị đội cũ	0,11	P. Lam Sơn
24	Đất ở xen kẹt phía Đông đường Bùi Thị Xuân	0,03	P. Ba Đình
25	Khu dân cư Bắc Phùng Hưng-P. Phú Sơn	0,57	P. Phú Sơn
XII	Đất ở tại nông thôn	38,756	
1	Khu dân cư Nam đồi Bim (GDD1)	6,2	X. Quang Trung
2	Khu xen kẹt thôn Đoài Thôn	0,041	X. Hà Lan
3	Khu xen kẹt phía Tây đường Khu dân cư thôn Điền Lư	0,08	X. Hà Lan
4	Đất ở xen kẹt bà Đa-ông Bình thôn Đoài Thôn	0,025	X. Hà Lan
5	Khu xen cư đường đi Hà Thanh từ hộ ông Khoa đến khu đã đấu giá	0,5	X. Hà Lan
6	Quy hoạch Khu dân cư phố chợ - Tây nội thị số 2, Tây quốc lộ 1A, xã Quang Trung	24	X. Quang Trung
7	Khu xen kẹt phía Nam nhà ông Vũ Đức Thanh (thôn Điền Lư)	0,15	X. Hà Lan
8	Khu xen kẹt thôn Xuân Nội (Giáp nhà ông Lại Văn Thạch)	0,08	X. Hà Lan
9	Khu xen cư đông nhà thờ Tây Hà	0,05	X. Hà Lan
10	Khu dân cư xã Quang Trung	7,46	X. Quang Trung
11	Khu xen cư tây đường đê Triết Giang	0,17	X. Hà Lan
XIII	Đất nghĩa trang	10	
1	Nghĩa trang nhân dân	10	P. Đông Sơn
XIV	Đất tín ngưỡng	0,9	
1	Tu bổ tôn tạo đền Đức Thánh Cả	0,15	P. Đông Sơn
2	Mở rộng khuôn viên đình làng Gạo	0,03	X. Hà Lan
3	Xây dựng bãi đỗ xe đền chín giếng	0,3	P. Bắc Sơn
4	Tu bổ tôn tạo đền Từ Thức	0,32	X. Quang Trung
5	Dự án trùng tu đền Cây Vải	0,1	P. Lam Sơn
B	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất		
I	Đất nông nghiệp khác	48,1	
1	Dự án Trang trại chăn nuôi lợn, nuôi trồng thủy sản và trồng cây cảnh, cây dược liệu	4,1	X. Hà Lan
2	Trang trại và gia trại tổng hợp Đồng Dộc, Đồng Gùng	10	P. Phú Sơn
3	Trang trại tổng hợp Bãi Giám thôn Đoài Thôn	3	X. Hà Lan
4	Trang trại tổng hợp Gò Đất thôn Điền Lư	1,5	X. Hà Lan
5	Trang trại các thôn 1, thôn 2, thôn 4	20	X. Quang Trung
6	Trang trại chăn nuôi heo nái sinh sản kết hợp cây ăn quả dược liệu LKC VN	9,5	P. Bắc Sơn
II	Đất thương mại dịch vụ	6,471	
1	Xây dựng cửa hàng xăng dầu và khu thương mại dịch vụ	0,7	X. Quang Trung
2	Khu dịch vụ thương mại Tây Nam cầu Đa Nam	2	X. Hà Lan

TT	Công trình, dự án	Diện tích cần thu hồi (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
3	Quầy bán thực phẩm sạch	0,03	P. Phú Sơn
4	Đất TM-DV tây nhà thờ	0,39	P. Phú Sơn
5	Trung tâm khách sạn và dịch vụ thương mại Lam Ngọc	0,04	P. Ngọc Trạo
6	Gian hàng quầy thực phẩm	0,005	P. Ngọc Trạo
7	Mở rộng công ty Hoàng Long	0,6	P. Đông Sơn
8	Quầy bán thực phẩm sạch	0,006	P. Lam Sơn
9	Khu thương mại dịch vụ Nam đường Hồ Tùng Mậu	0,2	P. Bắc Sơn
10	Khu Trung tâm thương mại dịch vụ phường Lam	0,58	P. Lam Sơn
11	Khuôn viên cây xanh, sinh vật cảnh Sơn Trà	0,3	P. Bắc Sơn
12	Khu dịch vụ tổng hợp Nam Hải tại P. Phú Sơn	0,19	P. Phú Sơn
13	Khu dịch vụ Tây đường Ngô Gia Khảm	0,35	P. Phú Sơn
14	Đất thương mại dịch vụ Sơn Phú Thành	0,3	P. Phú Sơn
15	Cửa hàng xăng dầu số 4	0,4	P. Đông Sơn
16	Khu kinh doanh khách sạn và nhà hàng ẩm thực Hương Sen	0,38	P. Ba Đình
III	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	101,87	
1	Mặt bằng dây chuyền 3- Nhà máy xi măng Long	72,8	P. Đông Sơn
2	Nhà máy bao bì xi măng Long Sơn	5	P. Đông Sơn
3	Dự án mở rộng Nhà máy gạch Long Thành	5	P. Đông Sơn
4	Mở rộng khai trường làm bãi tập kết xe, phương tiện và bãi chứa đá vôi làm nguyên liệu sản xuất xi măng Công ty TNHH Long Sơn	3,18	P. Đông Sơn
5	Nhà máy sản xuất vật dụng thể thao Vauder	7,5	P. Đông Sơn
6	Trung tâm tiêu thụ xi măng Long Sơn	3,3	P. Đông Sơn
7	Đầu tư mở rộng năng lực sản xuất chi nhánh Tổng Công ty May 10 và hạ tầng phục vụ dự án	5	X. Quang Trung
8	Dự án mở rộng Nhà máy kết cấu thép Phục Hưng 7	0,09	P. Bắc Sơn
IV	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	1,38	
1	Khu khai thác đất Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Bim Sơn	1,38	P. Bắc Sơn
V	Đất khai thác khoáng sản	22,61	
1	Khu khai thác khoáng sản và thuê đất của Cty CP Gạch Bắc Sơn	3	P. Bắc Sơn
2	Khu khai thác khoáng sản và thuê đất của Cty Vận tải thủy bộ Hương Xuân	5	P. Bắc Sơn
3	Khu khai thác khoáng sản và thuê đất của Cty TNHH MTV Thành Công	3,2	P. Bắc Sơn
4	Khu khai thác đá công ty TNHH Hùng Cường	9,4	P. Bắc Sơn
5	Khu khai thác đất san lấp giàu silic làm phụ gia xi măng Cty Tiên Chung	2,01	P. Bắc Sơn